

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2009

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ	
		số	MINH	QUÝ 1/08	QUÝ 1/09	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàngvà cung cấp dịch vụ	1	VI.25	127,580,503,523	104,199,311,339	104,199,311,339	127,580,503,523
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		127,580,503,523	104,199,311,339	104,199,311,339	127,580,503,523
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	76,264,941,985	80,547,356,962	80,547,356,962	76,264,941,985
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51,315,561,538	23,651,954,377	23,651,954,377	51,315,561,538
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,830,332,273	4,280,021,169	4,280,021,169	1,830,332,273
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2,236,294,209	2,252,686,073	2,252,686,073	2,236,294,209
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		836,642,403	2,245,541,488	2,245,541,488	836,642,403
8	Chi phí bán hàng	24		1,910,964,358	869,045,996	869,045,996	1,910,964,358
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,294,350,442	4,909,105,865	4,909,105,865	5,294,350,442
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		43,704,284,802	19,901,137,612	19,901,137,612	43,704,284,802
11	Thu nhập khác	31		459,084,677	7,821,408,938	7,821,408,938	459,084,677
12	Chi phí khác	32		77,321,582	51,878,524	51,878,524	77,321,582
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		381,763,095	7,769,530,414	7,769,530,414	381,763,095
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		44,086,047,897	27,670,668,026	27,670,668,026	44,086,047,897
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16	Chi phí thuếTNDN hoãn lại	52	VI.30				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		44,086,047,897	27,670,668,026	27,670,668,026	44,086,047,897
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

TRẦN THỊ THU THỦY

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI